

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ  
XÂY DỰNG VÀ KỸ THUẬT 29**



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Thanh Xuân, ngày 21 tháng 4 năm 2022*

**TÓM TẮT BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN NĂM 2021**

Kính gửi: Các Quý vị cổ đông.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được thông qua ngày 26/11/2014;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và kỹ thuật 29;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán độc lập số 98/2022/BCKT-AVI-TC1 ngày 31/03/2022 của Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Báo cáo tài chính được kiểm toán năm 2021 đã được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng theo quy định của Pháp luật và thông báo tới Quý vị cổ đông xem xét, nghiên cứu cùng với tài liệu Đại hội. Thực hiện chức trách và nhiệm vụ được giao, tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, trong khuôn khổ thời gian cho phép, tôi xin được thay mặt Công ty báo cáo tóm tắt một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán để Đại hội đồng cổ đông thông qua như sau:





**Phần thứ nhất**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> <b>(100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>229.916.495.523</b>	<b>347.384.548.570</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		21.922.449.671	34.788.601.883
1. Tiền	111	VI.1	21.922.449.671	34.788.601.883
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		137.878.006.862	249.768.549.295
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	118.326.641.633	215.627.384.823
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.981.414.983	1.726.482.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	14.569.950.246	32.414.681.528
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
IV. Hàng tồn kho	140		69.430.175.399	62.819.470.113
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	69.430.175.399	62.819.470.113
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		685.863.591	7.927.279
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	685.863.591	7.927.279
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> <b>(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>15.699.096.682</b>	<b>18.534.478.948</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>9.103.728.254</b>	<b>10.996.915.032</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	9.103.728.254	10.996.915.032
- Nguyên giá	222		23.598.990.963	25.087.984.437
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14.495.262.709)	(14.091.069.405)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>VI.12</b>		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b		
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.2c		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	VI.2c		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.2c		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.595.368.428</b>	<b>7.537.563.916</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	6.595.368.428	7.537.563.916
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.22a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>245.615.592.205</b>	<b>365.919.027.518</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>194.203.064.374</b>	<b>313.980.244.829</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>186.990.091.531</b>	<b>300.236.772.029</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	136.087.901.762	191.306.133.029
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.200.925.318	19.071.240.251
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	415.288.659	5.730.854.579
4. Phải trả người lao động	314		865.489.797	1.816.797.432
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	6.327.822.375	4.659.155.699

10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14a	22.645.034.843	70.018.545.186
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.21a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.447.628.777	7.634.045.853
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.212.972.843	13.743.472.800
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b	3.934.975.800	3.853.575.800
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14b	3.277.997.043	9.889.897.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.16.2		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.22b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.21b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>	<b>VI.23</b>	<b>51.412.527.831</b>	<b>51.938.782.689</b>
I. Vốn chủ sở hữu	410		51.412.527.831	51.938.782.689
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.24		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		100.000.000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.312.527.831	1.938.782.689
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.312.527.831	1.938.782.689
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	VI.26		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>245.615.592.205</b>	<b>365.919.027.518</b>



**Phần thứ 2**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	233.293.058.640	448.141.227.556
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>	VII.2	826.939.620	6.016.159.044
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		232.466.119.020	442.125.068.512
(10 = 01 - 02)				
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VII.3	218.803.020.012	431.485.533.898
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		13.663.099.008	10.639.534.614
(20 = 10 - 11)				
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VII.4	417.303.286	1.073.186.410
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VII.5	1.778.449.120	1.996.079.675
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.778.449.120	1.992.058.767
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>25</b>	VII.8b	0	0
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	VII.8a	11.459.267.497	13.139.213.387
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		842.685.677	(3.422.572.038)
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	VII.6	1.037.460.931	6.317.303.514
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>	VII.7	79.077.189	128.672.270
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		958.383.742	6.188.631.244
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		1.801.069.419	2.766.059.206
<b>15. Tổng lợi nhuận tính thuế TNDN</b>			2.442.707.939	3.788.933.083
<b>16. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VII.10	488.541.588	827.276.517
<b>17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VII.11	0	0
<b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		1.312.527.831	1.938.782.689
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		263	388
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>71</b>			



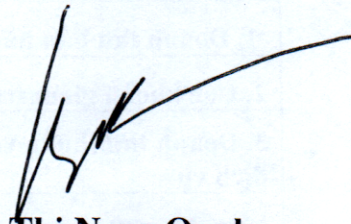
Trên đây là một số chỉ tiêu chính trong Báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét và thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Thành viên HĐQT; BKS Công ty;
- Ban Giám đốc Công ty;
- Cổ đông/đại diện cổ đông;
- Lưu: VT. HĐQT. PA10.

**TRƯỞNG PHÒNG TC - KT**



**Lai Thị Ngọc Oanh**